

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 91 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Lô 91 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung,
quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng
phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2020

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Hưng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

BIÊN BẢN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng, được lập ngày 12/02/2020, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
3642-2016-126-1

11/11/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.304.263.619	16.739.304.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.057.777.241	3.025.796.395
1. Tiền	111		12.057.777.241	3.025.796.395
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.246.486.378	13.713.507.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.049.501.500	9.254.545.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.421.758.495	1.646.045.892
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.800.578.383	2.838.268.982
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.352.000)	(25.352.000)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.007.841.669	271.306.753.677
I. Tài sản cố định	220		249.007.841.669	271.306.753.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	249.007.841.669	271.306.753.677
- Nguyên giá	222		450.106.451.778	450.106.451.778
* - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201.098.610.109)	(178.799.698.101)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		276.312.105.288	288.046.057.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		190.368.295.569	211.656.226.629
I. Nợ ngắn hạn	310		149.812.509.502	126.100.440.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	25.235.288.403	34.617.631.206
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	4.340.031.740	1.766.121.342
3. Phải trả người lao động	314		455.176.139	363.729.326
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	37.352.248.523	34.533.669.146
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.022.274.724	1.954.588.131
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	80.407.489.973	52.864.701.411
II. Nợ dài hạn	330		40.555.786.067	85.555.786.067
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	40.555.786.067	85.555.786.067
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.943.809.719	76.389.831.345
F. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	85.943.809.719	76.389.831.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(62.262.815.281)	(71.816.793.655)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(71.816.793.655)	(79.681.421.230)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.553.978.374	7.864.627.575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		276.312.105.288	288.046.057.974

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.853.266.660	53.617.252.004
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.853.266.660	53.617.252.004
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.107.453.264	27.553.302.023
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.745.813.396	26.063.949.981
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.615.493	15.471.840
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.304.031.777	14.587.870.919
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.295.949.554	14.587.870.919
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.910.263.777	3.480.856.022
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.545.133.335	8.010.694.880
9. Thu nhập khác	31	VI.6	44.381.000	7.240.728
10. Chi phí khác	32	VI.7	35.535.961	153.308.033
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.845.039	(146.067.305)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.553.978.374	7.864.627.575
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.553.978.374	7.864.627.575
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	645	531
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		645	531

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ứng Văn Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.553.978.374	7.864.627.575
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.298.912.008	22.292.747.509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.615.493)	(15.471.840)
- Chi phí lãi vay	06		12.295.949.554	14.587.870.919
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.135.224.443	44.729.774.163
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.532.978.476)	(811.828.572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.920.908.410)	(3.839.475.941)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	700.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.205.760.766)	(12.247.937.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.475.576.791	28.530.531.966
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(116.156.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		13.615.493	15.471.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.615.493	(100.684.160)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.500.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.957.211.438)	(28.135.298.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.457.211.438)	(28.135.298.589)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.031.980.846	294.549.217
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.025.796.395	2.731.247.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.057.777.241	3.025.796.395

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc



Ứng Văn Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 91 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 148.206.625.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám tỷ hai trăm linh sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các nhà máy điện; Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến mỏ đá (Ngoài Thành phố Đà Nẵng).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

TỔNG CỘNG 1-11

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán. Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/7/2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện An Đầm II, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;

Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

16.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	422.452.453	35.881.626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.635.324.788	2.989.914.769
	12.057.777.241	3.025.796.395
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	9.049.501.500	9.254.545.028
	9.049.501.500	9.254.545.028
3. Trả trước cho người bán	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501	209.244.034	209.244.034
Công ty Xây dựng Tổng hợp Thái Bình Dương	798.318.298	798.318.298
Công ty CP Thủy điện A Vương	-	224.287.397
Người bán khác	414.196.163	414.196.163
	1.421.758.495	1.646.045.892

4. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	540.394.547	25.352.000	406.093.047	25.352.000
Thuế tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường	3.680.685.737	-	1.090.973.140	-
Phải thu khác	408.201.945	-	372.201.945	-
BHXH phải trả	-	-	6.144.810	-
Phải trả khác	171.296.154	-	962.856.040	-
	4.800.578.383	25.352.000	2.838.268.982	25.352.000

5. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản tạm ứng	25.352.000	-	25.352.000	-
	25.352.000	-	25.352.000	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/01/2019	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778
ĐT XDCB hoàn thành					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư 31/12/2019	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	90.930.281.443	86.872.425.044	946.900.705	50.090.909	178.799.698.101
Khấu hao trong kỳ	11.350.529.276	10.948.382.732			22.298.912.008
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư 31/12/2019	102.280.810.719	97.820.807.776	946.900.705	50.090.909	201.098.610.109
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	249.585.596.840	21.721.156.837	-	-	271.306.753.677
Tại ngày 31/12/2019	238.235.067.564	10.772.774.105	-	-	249.007.841.669

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 996.991.614

7. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP xây dựng Lũng Lô	-	-	8.776.654.779	8.776.654.779
Công ty CP Tư vấn & XD VNECO	1.719.749.044	1.719.749.044	2.149.527.349	2.149.527.349
Công ty CP Đầu tư & PT Hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303
Công ty CP Lilama 7	2.541.434.872	2.541.434.872	2.711.769.882	2.711.769.882
Khách hàng khác	5.073.607.184	5.073.607.184	5.079.181.893	5.079.181.893
	25.235.288.403	25.235.288.403	34.617.631.206	34.617.631.206

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2019
Thuế GTGT phải nộp	1.221.945.864	6.453.595.240	6.160.299.092	928.649.716
Thuế thu nhập cá nhân	14.267.440	40.190.096	36.983.550	11.060.894
Thuế tài nguyên	682.460.600	4.491.989.340	4.629.835.283	820.306.543
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2.421.357.836	2.434.575.965	19.322.318	6.104.189
	4.340.031.740	13.420.350.641	10.846.440.243	1.766.121.342

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	36.667.301.591	33.577.112.803
Chi phí phải trả khác	684.946.932	956.556.343
	37.352.248.523	34.533.669.146

10. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	8.290.394	1.843.450
Bảo hiểm xã hội	30.137.279	-
Tạm ứng (dư có)	4.939.980	4.939.980
Phải trả phải nộp khác	1.978.907.071	1.947.804.701
	2.022.274.724	1.954.588.131

10/12/2019

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	Tăng	Giảm	01/01/2019
Vay cá nhân	15.500.000.000	15.500.000.000	-	-
Bà Trần Thu Hương (i)	15.500.000.000	15.500.000.000	-	-
	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	64.907.489.973	45.000.000.000	32.957.211.438	52.864.701.411
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng (ii)	11.112.728.072	7.699.500.000	5.648.669.785	9.061.897.857
Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng (ii)	53.794.761.901	37.300.500.000	27.308.541.653	43.802.803.554
	80.407.489.973	60.500.000.000	32.957.211.438	52.864.701.411

	31/12/2019	01/01/2019
Số có khả năng trả nợ	80.407.489.973	52.864.701.411

11.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019	Tăng	Giảm	01/01/2019
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng (ii)	6.917.324.387	-	7.699.500.000	14.616.824.387
Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng (ii)	33.638.461.680	-	37.300.500.000	70.938.961.680
	40.555.786.067	-	45.000.000.000	85.555.786.067

	31/12/2019	01/01/2019
Số có khả năng trả nợ	40.555.786.067	85.555.786.067

Thông tin liên quan đến các khoản vay:

- (i) Vay cá nhân theo hợp đồng vay ngày 21/1/2019, thời hạn vay đến 31/12/2019, lãi suất 7%/năm đảm bảo bằng hình thức tín chấp
- (ii) Vay phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện An Đầm II, được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/2009/NHTM-HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/5/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/6/2021, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết các Ngân hàng và tổ chức đồng tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện An Đầm II bao gồm:
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng
 - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
 - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
 - Công ty CP Tài chính dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

MỘT SỐ TÀI LIỆU CHỨNG

Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng đã mua lại khoản nợ của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty cổ phần Tài chính Dầu khí - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Biên bản xác nhận chuyển giao nợ ngày 15/8/2013, ngày 28/10/2013, ngày 18/9/2013 và Thông báo số 50/ĐNă.KH ngày 23/01/2014.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2018	148.206.625.000	(79.681.421.230)	68.525.203.770
Lãi trong kỳ		7.864.627.575	7.864.627.575
Số dư 31/12/2018	148.206.625.000	(71.816.793.655)	76.389.831.345
Số dư 01/01/2019	148.206.625.000	(71.816.793.655)	76.389.831.345
Lãi trong kỳ		9.553.978.374	9.553.978.374
Số dư 31/12/2019	148.206.625.000	(62.262.815.281)	85.943.809.719

12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty cổ phần Điện lực Trung Sơn	86,01	127.472.000.000	-	-
Cổ đông khác	13,99	20.734.625.000	100,00	148.206.625.000
	100,00	148.206.625.000	100,00	148.206.625.000

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2019		Năm 2018	
Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000		148.206.625.000	
Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000		148.206.625.000	

12.4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.820.663	14.820.663
Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.820.663	14.820.663
Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	57.853.266.660	53.617.252.004
	57.853.266.660	53.617.252.004
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.107.453.264	27.553.302.023
	27.107.453.264	27.553.302.023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.615.493	15.471.840
	13.615.493	15.471.840
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	12.295.949.554	14.587.870.919
Lãi chậm thanh toán	7.008.082.223	-
	19.304.031.777	14.587.870.919
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.404.937.507	2.205.652.300
Chi phí quản lý khác	505.326.270	1.275.203.722
	1.910.263.777	3.480.856.022
6. Thu nhập khác		
Các khoản khác	44.381.000	7.240.728
	44.381.000	7.240.728

7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Phạt thuế chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	35.535.961	112.638.820
Chi phí khác	-	40.669.213
	35.535.961	153.308.033
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	4.257.143.448	5.220.712.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.298.912.008	22.292.747.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.442.604	2.444.040.191
Chi phí khác bằng tiền	677.218.981	1.076.657.620
	29.017.717.041	31.034.158.045
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.553.978.374	7.864.627.575
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.553.978.374	7.864.627.575
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.820.663	14.820.663
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	645	531

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	772.216.918	793.858.890

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

Ung Văn Phúc

